

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày: 28 - 01 - 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Chinh;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 19, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn S, sinh năm 1982 và chị Bùi Thị N (tên gọi khác là Bùi Thị M), sinh năm 1991; địa chỉ: Xóm 19, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14-8-2020 và lời khai trong quá trình tố tụng , nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ trình bày:

Bà và vợ chồng anh Bùi Văn S, chị Bùi Thị N ở cùng xóm nên quen biết nhau. Năm 2018, bà có cho vợ chồng anh S vay tiền, vàng nhiều lần, cụ thể: Ngày 03-3-2018 vợ chồng anh S vay 47.000.000 đồng và 03 chỉ vàng loại 9999; có viết giấy biên nhận hai vợ chồng cùng ký tên; giấy biên nhận không ghi thời hạn trả, không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 2000 đồng/triệu/ngày

(tức 6%/tháng). Ngày 08-4-2018 vợ chồng anh S vay tiếp 30.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận hai vợ chồng cùng ký tên, hẹn đến ngày 10-5-2018 trả nợ, không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 2000 đồng/triệu/ngày. Tổng cộng hai lần vay trên là 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng loại 9999, vợ chồng anh S chưa trả lãi cho bà lần nào kể từ khi vay. Bà đã đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh S đều khất nợ, sau đó bỏ đi làm ăn xa, bà không liên lạc được. Sau khi bà khởi kiện đến Tòa án đòi nợ, đến tháng 12-2020 vợ chồng anh S về quê để bán nhà đất trả nợ ngân hàng và xin thương lượng trả nợ cho bà nhưng chỉ muốn trả nợ một phần nhỏ nên bà không nhất trí.

Ngoài ra trong năm 2018 bà còn đứng tên tham gia chơi hộ vợ chồng anh S 01 suất hội tiền do bà V ở xã H làm chủ hội (hiện bà V đã bán nhà đi khỏi địa phương bà không biết địa chỉ), có 25 người tham gia góp 25 suất, mỗi suất góp 2.000.000 đồng/tháng, nếu đã rút hội thì góp 2.400.000 đồng/tháng. Vợ chồng anh S góp được 06 lần là 14.400.000 đồng và đã rút hội được 50.000.000 đồng; còn 19 lần góp hội sau khi đã rút với tổng số tiền 45.600.000 đồng bà phải bỏ ra theo hội đến khi kết thúc vào năm 2019 vì vợ chồng anh S không góp cho bà nữa. Do anh S và chị N đều vắng mặt nên bà xin rút lại yêu cầu đòi nợ 45.600.000 đồng tiền góp hội hộ, sau này nếu bà và vợ chồng anh S không thỏa thuận được sẽ khởi kiện sau.

Nay bà yêu cầu vợ chồng anh S phải trả nợ cho bà số tiền gốc đã vay là 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999; bà rút lại yêu cầu trả lãi của số tiền gốc trên, chỉ yêu cầu trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật sau khi Tòa án xét xử.

Tại bản tự khai ngày 07-12-2020, bị đơn chị Bùi Thị N (tên gọi khác Bùi Thị M) trình bày:

Chị công nhận vợ chồng chị có vay tiền, vàng của bà Đ hai lần vào ngày 03-3-2018 và 08-4-2018 với tổng số tiền là 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 nhưng đến ngày 12-5-2018 đã trả nợ cho bà Đ số tiền 30.000.000 đồng. Còn về tiền hội thì chị chưa nhớ nên có ý kiến sau. Sau đó chị N đã được Tòa án triệu tập để cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn S đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến Tòa làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn cơ bản chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không tham gia phiên tòa là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ. Buộc vợ chồng anh Bùi Văn S và chị Bùi Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Đ 03 chỉ vàng 9999 và 77.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc vợ chồng anh S, chị N phải trả 45.600.000 đồng tiền nợ hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Bùi Văn S và chị Bùi Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu đòi nợ tiền vay của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ yêu cầu vợ chồng anh Bùi Văn S, chị Bùi Thị N trả nợ tiền vay gốc là 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999. Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 02 giấy biên nhận viết tay ghi các ngày 03-3-2018 và 08-4-2018 với tổng số tiền đã cho vay là 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, có chữ ký của người vay là anh Bùi Văn S, chị Bùi Thị M. Bị đơn chị Bùi Thị N (tức M) cũng thừa nhận đã vay của bà Đ số tiền, vàng trên. Bị đơn anh Bùi Văn S mặc dù đã được thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở khẳng định vợ chồng anh S, chị N đã vay của bà Đỗ Thị Đ 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 là có thật.

[2.2] Bị đơn chị Bùi Thị N cho rằng đã trả nợ được 30.000.000 đồng tiền gốc nhưng bà Đỗ Thị Đ không thừa nhận, chị N cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả nợ được số tiền trên. Do đó yêu cầu của bà Đỗ Thị Đ buộc anh S, chị N phải trả nợ 77.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Về lãi: Tại đơn khởi kiện bà Đỗ Thị Đ yêu cầu trả nợ lãi đối với số tiền gốc đã vay, riêng số vàng đã vay thì không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên tại phiên tòa bà Đ đã tự nguyện rút lại yêu cầu trả lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm nên không xem xét về lãi.

[3] Về yêu cầu trả 45.600.000 đồng tiền nợ hội của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện bà Đỗ Thị Đ yêu cầu vợ chồng anh S, chị N trả cho bà tiền góp hội hộ là 45.600.000 đồng. Tại phiên tòa bà Đ cho rằng do hai bên chưa thống nhất được số tiền nợ nên đã tự nguyện rút lại yêu cầu đòi số nợ trên. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết đối với yêu

cầu trên của nguyên đơn, nếu sau này các bên có tranh chấp và có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Bùi Văn S, chị Bùi Thị N phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tại thời điểm xét xử ngày 28-01-2021, giá vàng trung bình giữa mua vào và bán ra trên thị trường đối với loại vàng 9999 được xác định là 56.300.000 đồng/lượng (tức 5.630.000 đồng/chỉ).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Đ đối với anh Bùi Văn S và chị Bùi Thị N (tên gọi khác Bùi Thị M).

Buộc vợ chồng anh Bùi Văn S và chị Bùi Thị N (tên gọi khác Bùi Thị M) trả cho bà Đỗ Thị Đ tiền vay là 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) và 03 (Ba) chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc vợ chồng anh Bùi Văn S, chị Bùi Thị N phải trả nợ lãi số tiền gốc đã vay và trả 45.600.000 đồng tiền nợ hội của bà Đỗ Thị Đ do rút yêu cầu.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Bùi Văn S và chị Bùi Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.694.000đ (Bốn triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Trả lại bà Đỗ Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0002329 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự: 03 bản;
- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên